

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                     | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                            | 1            |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                          | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                       | 7 - 21       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, đường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                    |   |
|--------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Hội     | Chủ tịch                                |
| Ông Cao Minh Tuấn  | Phó chủ tịch                            |
| Ông Lê Đức Trọng   | Thành viên                              |
| Ông Đoàn Văn Minh  | Thành viên                              |
| Ông Mai Xuân Ngoạt | Thành viên                              |
| Ông Đình Văn Cầu   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2011) |
| Ông Vương Ngọc Sơn | Thành viên                              |

#### Ban Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Cao Minh Tuấn    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Mai Xuân Ngoạt   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Phó Tổng Giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

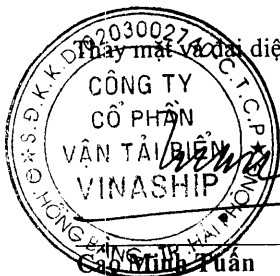
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số: *122* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 21. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 và ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn chưa phân bổ trên khoản mục “chi phí trả trước ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**Hoàng Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011*

**Phạm Nam Phong**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0929/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | 30/06/2011               | (Trình bày lại)          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>181.120.656.107</b>   | <b>133.769.336.789</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>6</b>    | <b>16.175.697.686</b>    | <b>20.082.077.511</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 14.175.697.686           | 18.082.077.511           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |             | <b>70.942.556.813</b>    | <b>39.987.807.619</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        |             | 54.637.163.316           | 29.633.665.559           |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 562.978.106              | 6.445.113.411            |
| 3. Các khoản phải thu khác                            | 135        |             | 15.838.245.391           | 4.004.858.649            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi       | 139        |             | (95.830.000)             | (95.830.000)             |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>51.912.970.633</b>    | <b>34.530.554.570</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 51.912.970.633           | 34.530.554.570           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>42.089.430.975</b>    | <b>39.168.897.089</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 32.738.134.360           | 2.579.389.180            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 1.105.770.493            | 1.708.673.750            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 8.245.526.122            | 34.880.834.159           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>1.273.757.414.453</b> | <b>1.045.643.859.827</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |             | <b>1.257.931.825.345</b> | <b>1.032.095.491.307</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | <b>8</b>    | 1.257.774.949.814        | 1.031.966.311.834        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 1.832.340.584.928        | 1.565.649.919.432        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (574.565.635.114)        | (533.683.607.598)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                            | 227        |             | 22.691.895               | 3.676.973                |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 146.699.500              | 116.699.500              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (124.007.605)            | (113.022.527)            |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 230        |             | 134.183.636              | 125.502.500              |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá  | 241        |             | 5.812.037.477            | 5.812.037.477            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 242        |             | (5.812.037.477)          | (5.812.037.477)          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>12.764.203.520</b>    | <b>13.548.368.520</b>    |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                | 258        | <b>9</b>    | 22.280.507.645           | 22.172.327.645           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn         | 259        |             | (9.516.304.125)          | (8.623.959.125)          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>3.061.385.588</b>     | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        |             | 3.061.385.588            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>1.454.878.070.560</b> | <b>1.179.413.196.616</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

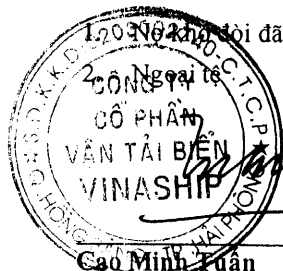
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | 30/06/2011               | (Trình bày lại)          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>1.120.795.886.132</b> | <b>828.349.391.517</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>427.151.485.857</b>   | <b>318.055.026.055</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 10          | 262.709.923.930          | 183.231.842.123          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 94.707.859.251           | 47.093.869.956           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 286.825.557              | 12.278.669.589           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 11          | 1.443.557.436            | 9.134.656.586            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 25.346.966.957           | 27.022.663.233           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 12.879.146.816           | 4.807.782.977            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 12          | 24.526.785.689           | 30.255.264.958           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 5.250.420.221            | 4.230.276.633            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>693.644.400.275</b>   | <b>510.294.365.462</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                        | 16.919.450.861           |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 13          | 690.564.485.561          | 492.654.057.561          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 609.348.640              | 720.857.040              |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 2.470.566.074            | -                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN</b><br>(400 = 410)            | <b>400</b> |             | <b>334.082.184.428</b>   | <b>351.063.805.099</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>334.082.184.428</b>   | <b>351.063.805.099</b>   |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | (454.791.268)            | (1.219.965.378)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 68.374.853.415           | 64.244.999.415           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 9.706.559.049            | 7.681.887.070            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 56.455.563.232           | 80.356.883.992           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>1.454.878.070.560</b> | <b>1.179.413.196.616</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU       | Đơn vị | 31/12/2010  |                 |
|----------------|--------|-------------|-----------------|
|                |        | 30/06/2011  | (Trình bày lại) |
| 1. Nợ đã xử lý | VND    | 303.509.700 | 303.509.700     |
| 2. Ngoại tệ    | USD    | 141.664,55  | 450.925,31      |



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Vương Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 | Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 496.677.556.919                        | 505.466.944.169                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                                      | -                                      |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)                        | 10    | 15          | 496.677.556.919                        | 505.466.944.169                        |
| 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp  | 11    | 16          | 425.323.738.237                        | 428.366.024.349                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)                          | 20    |             | 71.353.818.682                         | 77.100.919.820                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 17          | 3.927.329.792                          | 1.035.928.730                          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 18          | 55.793.137.040                         | 33.893.763.036                         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 33.730.525.580                         | 26.319.262.038                         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 9.969.192.764                          | 10.186.550.890                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 15.019.294.419                         | 13.802.522.834                         |
| 10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | (5.500.475.749)                        | 20.254.011.790                         |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 27.990.908.659                         | 659.616.387                            |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 17.024.302.105                         | 258.866.548                            |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40    | 19          | 10.966.606.554                         | 400.749.839                            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                         | 50    |             | 5.466.130.805                          | 20.654.761.629                         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51    | 20          | 1.188.099.697                          | 2.571.670.203                          |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)                  | 60    |             | 4.278.031.108                          | 18.083.091.426                         |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 21          | 214                                    | 904                                    |



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

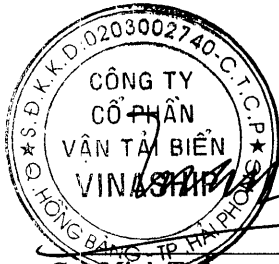
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Vương Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2011       | Từ ngày 01/01/2010       |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
|  |           | đến ngày 30/06/2011      | đến ngày 30/06/2010      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                    | 01        | 443.853.940.296          | 452.708.970.157          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (293.983.585.296)        | (294.401.390.726)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (60.547.907.097)         | (51.006.577.151)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (29.980.808.883)         | (27.427.100.717)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14        | (8.503.772.993)          | (6.380.652.217)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 15        | 93.450.578.125           | 12.577.531.749           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 16        | (116.470.616.293)        | (37.764.058.985)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>27.817.827.859</b>    | <b>48.306.722.110</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (275.987.525.953)        | (256.704.272.905)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 30.772.235.000           | -                        |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | (108.180.000)            | -                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                        | 205.135.480              |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 1.243.670.567            | 316.583.536              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(244.079.800.386)</b> | <b>(256.182.553.889)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |                          |                          |
| 1. Tiền vay dài hạn nhận được  | 33        | 397.445.678.076          | 336.783.769.305          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (163.312.497.046)        | (177.520.426.259)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (22.345.938.000)         | (91.000.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>211.787.243.030</b>   | <b>159.172.343.046</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> | <b>(4.474.729.497)</b>   | <b>(48.703.488.733)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>20.082.077.511</b>    | <b>77.548.960.147</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       | <b>61</b> | <b>568.349.672</b>       | <b>1.222.429.927</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | <b>16.175.697.686</b>    | <b>30.067.901.341</b>    |



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Vương Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/12/2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 09/4/2009. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VNA.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, đường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 1.023 (tại ngày 31/12/2010 là 1.055).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải biển; Khai thác cầu cảng, kho, bãi và dịch vụ giao nhận, kho vận; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý container; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ Khai thuê hải quan; Dịch vụ hợp tác lao động; Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/06/2011, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 246.030.829.750 VND (31/12/2010: 184.285.689.266 VND). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp trong thời gian tới của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thêm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty đã có phương án thanh lý một số Tàu giả khai thác không hiệu quả, dự kiến sẽ thu được trong năm 2011 khoảng 90 tỷ đồng và tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm 2011 sẽ khá quan trọng, theo đó, sẽ mang lại nguồn khấu hao cơ bản dự kiến cho năm 2011 khoảng 130 – 140 tỷ đồng và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2011 khoảng 35 tỷ đồng. Dựa trên các kế hoạch này thì Công ty sẽ tiếp tục đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 18 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 06 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 25 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty đã xây dựng kế hoạch chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ từ năm 2010 đến năm 2012 cho công tác sửa chữa lớn các tàu đang sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn ước tính này là số liệu ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản chi phí sửa chữa cho thời hạn hoạt động trong vòng 3 năm áp dụng cho từng tàu trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty.

**Ngoại tệ**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn còn lại với số tiền 26.100.018.136 đồng chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí vào các kỳ kế toán sau trong năm 2011. Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn chưa phân bổ này trên khoản mục “chi phí trả trước ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC mà Công ty đang áp dụng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 có sự khác biệt so với hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS 10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 tăng 26.554.809.404 đồng so với áp dụng theo VAS10, đồng thời khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/06/2011 giảm 454.791.268 đồng và khoản mục “chi phí trả trước ngắn hạn” tăng 26.100.018.136 đồng.

Trong năm 2010, Công ty đã áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Công ty đã thực hiện hồi tố việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 khi lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Chi tiết của việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong năm 2010, Công ty đã áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá như nêu trên, Công ty thực hiện áp dụng hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Số liệu năm 2010 sau<br>điều chỉnh hồi tố<br>VND | Số liệu năm 2010 trước<br>điều chỉnh hồi tố<br>VND | Chênh lệch<br>điều chỉnh hồi tố<br>VND |
|---|--|--|--|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 80.356.883.992                                   | 79.136.918.614                                     | 1.219.965.378                          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | (1.219.965.378)                                  | -  | (1.219.965.378)                        |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |  |  |  |
| Chi phí tài chính                           | 91.394.544.941                                   | 92.614.510.319                                     | (1.219.965.378)                        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 41.793.914.995                                   | 40.573.949.617                                     | 1.219.965.378                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 2.090  | 2.029  | 61                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 30/06/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 1.654.551.436         | 756.198.000           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.521.146.250        | 17.325.879.511        |
| Các khoản tương đương tiền | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
|                            | <b>16.175.697.686</b> | <b>20.082.077.511</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|   | 30/06/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhiên liệu  | 42.533.595.269        | 25.254.151.394        |
| Phụ tùng, vật liệu  | 9.113.814.810         | 8.455.822.656         |
| Hàng hoá  | 265.560.554           | 820.580.520           |
|   | <b>51.912.970.633</b> | <b>34.530.554.570</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.912.970.633</b> | <b>34.530.554.570</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>51.912.970.633</b> | <b>34.530.554.570</b> |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                               |   |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2011           | 27.049.940.615                     | 144.530.048                   | 1.536.981.408.927                         | 1.474.039.842              | 1.565.649.919.432        |
| Tăng trong kỳ                 | 119.000.000                        | -                             | 304.795.579.226                           | 119.635.364                | 305.034.214.590          |
| - Tăng do mua sắm             | 119.000.000                        | -                             | 304.795.579.226                           | 119.635.364                | 305.034.214.590          |
| Giảm trong kỳ                 | -                                  | -                             | 38.343.549.094                            | -                          | 38.343.549.094           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                  | -                             | 38.343.549.094                            | -                          | 38.343.549.094           |
| Tại ngày 30/06/2011           | <b>27.168.940.615</b>              | <b>144.530.048</b>            | <b>1.803.433.439.059</b>                  | <b>1.593.675.206</b>       | <b>1.832.340.584.928</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                               |   |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2011           | 6.906.924.707                      | 128.725.846                   | 525.347.309.374                           | 1.300.647.671              | 533.683.607.598          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 881.999.960                        | 3.876.089                     | 61.692.611.910                            | 35.077.959                 | 62.613.565.918           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                  | -                             | 21.731.538.402                            | -                          | 21.731.538.402           |
| Tại ngày 30/06/2011           | <b>7.788.924.667</b>               | <b>132.601.935</b>            | <b>565.308.382.882</b>                    | <b>1.335.725.630</b>       | <b>574.565.635.114</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                               |   |                            |                          |
| Tại ngày 30/06/2011           | <b>19.380.015.948</b>              | <b>11.928.113</b>             | <b>1.238.125.056.177</b>                  | <b>257.949.576</b>         | <b>1.257.774.949.814</b> |
| Tại ngày 31/12/2010           | <b>20.143.015.908</b>              | <b>15.804.202</b>             | <b>1.011.634.099.553</b>                  | <b>173.392.171</b>         | <b>1.031.966.311.834</b> |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 109.609.324.132 VND (31/12/2010: 50.883.788.098 VND).

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 13).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Chi tiết số dư đầu tư cổ phiếu tại ngày 30/06/2011 như sau:

| <b>Cổ phiếu</b>                                       | <b>Số lượng<br/>(cổ phần)</b> | <b>Mệnh giá<br/>(VND)</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>(VND)</b> |
|---|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải              | 418.504                       | 10.000                    | 4.185.040.000                   |
| 2. Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam              | 60.000                        | 10.000                    | 1.276.000.000                   |
| 3. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí       | 25.000                        | 10.000                    | 1.310.637.500                   |
| 4. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam  | 33.686                        | 10.000                    | 537.018.920                     |
| 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 43.601                        | 10.000                    | 3.286.010.000                   |
| 6. Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn       | 160.000                       | 10.000                    | 11.200.000.000                  |
| 7. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên                    | 18.900                        | 10.000                    | 485.801.225                     |
|   |                               |                           | <b>22.280.507.645</b>           |

**10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | <b>30/06/2011</b>      | <b>31/12/2010</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vay ngắn hạn                               | 106.450.776.930        | 63.506.867.123         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải (CN Hải Phòng) (i) | 46.567.209.514         | 12.576.946.376         |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt (ii)               | 59.023.567.416         | 50.929.920.747         |
| Vay cá nhân (iii)                          | 860.000.000            | -                      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13) | 156.259.147.000        | 119.724.975.000        |
|  | <b>262.709.923.930</b> | <b>183.231.842.123</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng số 0059/2011/HP ngày 22/06/2011 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này có giá trị là 115.012.650.000 VND (bao gồm giá trị tàu Bình Phước, tàu Hà Đông, tàu Hà Tiên, tàu Mỹ An và tàu Vinaship Ocean).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET BANK) theo Hợp đồng số 187.2009.HĐTĐ ngày 29/10/2009 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND với lãi suất vay theo quy định của BAOVIET BANK tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này là các tàu của Công ty bao gồm: Tàu Chương Dương, Tàu Hưng Yên và Tàu Hà Nam.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân trong Công ty, thời hạn khoản vay là 03 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, lãi suất vay 1,75%/tháng.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>30/06/2011</b>    | <b>31/12/2010</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 14.925.391           |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                    | 1.815.529            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 657.301.901          | 7.972.975.197        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 786.255.535          | 1.133.519.444        |
| Các loại thuế khác         | -                    | 11.421.025           |
|                            | <b>1.443.557.436</b> | <b>9.134.656.586</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2011            | 31/12/2010            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                      | 2.407.940.584         | 2.177.816.636         |
| Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 11.060.431.877        | 21.172.539.613        |
| <i>Trong đó:</i>                        |                       |                       |
| - Sửa chữa tàu <i>Green Sea</i>         | -                     | 7.360.786.383         |
| - Lãi vay phải trả                      | 1.660.431.877         | 1.411.753.230         |
| - Cổ tức phải trả                       | 9.400.000.000         | 12.400.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 11.058.413.228        | 6.904.908.709         |
|   | <b>24.526.785.689</b> | <b>30.255.264.958</b> |

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|  | 30/06/2011             | 31/12/2010             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>                                       |                        |                        |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng</b>      | <b>106.662.000.000</b> | <b>110.096.000.000</b> |
| HĐ 01/2003/HĐTD (Tàu Mỹ Hưng) (i)                        | 31.250.000.000         | 32.500.000.000         |
| HĐ 04/2006/HĐTD (Tàu Vinaship Gold) (ii)                 | 75.412.000.000         | 77.596.000.000         |
| <b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng</b>            | <b>303.187.690.000</b> | <b>314.176.540.000</b> |
| HĐ 0078/07/HP (Vinaship Ocean) (iii)                     | 30.927.000.000         | 39.757.200.000         |
| HĐ 033/09/HP ngày 11/3/2009 (Vinaship Diamond) (iv)      | 126.285.250.000        | 128.264.300.000        |
| HĐ 0198/09/HP ngày 12/10/2009 (v)                        | 145.975.440.000        | 146.155.040.000        |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân</b>  | <b>186.077.450.000</b> | <b>177.203.520.000</b> |
| HĐ 01.09/HĐTD - DH ngày 1/12/2009 (Vinaship Sea) (vi)    | 186.077.450.000        | 177.203.520.000        |
| <b>Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng và</b>         |                        |                        |
| <b>Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa</b>            | <b>239.993.520.000</b> | -                      |
| HĐ 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA (Vinaship Star) (vii) | 239.993.520.000        | -                      |
| <b>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</b>                    | <b>10.902.972.561</b>  | <b>10.902.972.561</b>  |
| HĐVV 05/2010/VNL-VNS (viii)                              | 10.902.972.561         | 10.902.972.561         |
|  | <b>846.823.632.561</b> | <b>612.379.032.561</b> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)               | 156.259.147.000        | 119.724.975.000        |
| <b>Số dư vay dài hạn</b>                                 | <b>690.564.485.561</b> | <b>492.654.057.561</b> |

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD ngày 28/03/2003: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 120 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 04/2005. Lãi suất vay là 3%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Mỹ Hưng để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 06/11/2006: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 118.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 108 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Gold để đảm bảo cho khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0078/07/HP tháng 07/2007 và phụ lục điều chỉnh: Công ty đã ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 6.000.000 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Nợ gốc được trả ba tháng một lần và trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là SIBOR 6 tháng cộng 1,8%/năm, lãi trả cùng với ngày trả gốc. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Ocean và 01 con tàu khác của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 033/09/HP ngày 11/03/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.450.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2009. Lãi suất kỳ đầu tiên vay là 6,5%/năm, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3%, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Diamond để đảm bảo cho khoản vay.

(v) Hợp đồng tín dụng số 0198/09/HP ngày 12/10/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.000.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi vay và các chi phí nếu có. Thời gian trả nợ lãi là 3 tháng một kỳ kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Kỳ đầu tiên là 7,0%/năm, từ kỳ thứ 2 trở đi được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3,2%/năm nhưng không thấp hơn 7%/năm và chịu sự điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Maritime Bank. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở hàng khô hình thành từ vốn vay MERCURY FRONTIER trị giá 12.900.000 USD.

(vi) Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTĐ-DH ngày 01/12/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với số tiền vay là 11.000.000 USD, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là mua tàu biển Eternal Island (Vinaship Sea). Thời hạn rút vốn chậm nhất đến 29/1/2010. Nợ gốc được trả thành 32 kỳ, 3 tháng/1 kỳ, mỗi kỳ trả 335.000 USD, kỳ cuối trả 315.000 USD. Lãi suất áp dụng theo mức lãi suất thả nổi bằng mức lãi suất tiền gửi USD 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố + biên độ 3,5% /năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay USD của Ngân hàng TMCP Công Thương quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất vay vốn. Mức phạt chậm trả lãi áp dụng bằng 150% lãi suất vay vốn tính trên số dư lãi không trả đúng hạn, tối thiểu là 10.000 VND và tối đa không quá 5% số tiền lãi trả chậm. Lãi tiền vay được trả cố định vào ngày 20 hàng tháng. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và tàu Mỹ Thịnh của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HDCVHV/BVBHP-IVBMD-VNA ngày 17/02/2011: Công ty đã ký hợp đồng vay hợp vốn dài hạn với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Đông Đa (Ngân hàng tham gia đồng tài trợ) với số tiền vay là 11.640.000 USD, trong đó Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng chiếm tỷ lệ 60% và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đông Đa chiếm 40%, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là mua tàu biển Vinaship Star. Thời hạn rút vốn 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nợ gốc được trả thành 16 kỳ, 6 tháng/1 kỳ, nợ gốc kỳ đầu tiên được ấn định là từ tháng thứ 6 kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 7%/năm áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần trên cơ sở bằng lãi suất huy động tiền gửi dân cư bằng USD kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng đầu mối cộng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất vay hiện hành. Mức phạt chậm trả lãi áp dụng là 0,5%/mỗi ngày quá hạn, số tiền phạt tối đa bằng 5% trên số tiền lãi quá hạn.

(viii) Hợp đồng vay vốn số 05/2010/VNL-VNS ngày 19/08/2010: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam với số tiền vay là 10.902.972.561 VND, thời hạn vay 36 tháng từ ngày 29/7/2009 đến ngày 29/7/2012. Nợ gốc và lãi được hoàn trả 3 tháng/ lần từ ngày 29/7/2010. Lãi suất vay cố định 10,2%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | 30/06/2011             | 31/12/2010             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm  | 156.259.147.000        | 119.724.975.000        |
| Trong năm thứ hai   | 137.395.905.561        | 115.944.857.561        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 438.505.910.000        | 254.594.360.000        |
| Sau năm năm   | 114.662.670.000        | 122.114.840.000        |
|   | <b>846.823.632.561</b> | <b>612.379.032.561</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 156.259.147.000        | 119.724.975.000        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>690.564.485.561</b> | <b>492.654.057.561</b> |

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều lệ<br>VND     | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng tài<br>chính<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND |
|--|------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2010                    | 200.000.000.000        | 38.890.392.628                              | 64.244.999.415                  | 7.681.887.070                    | -                                    |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                      | 41.793.914.995                              | -                               | -                                | -                                    |
| Trích quỹ trong năm                    | -                      | (327.423.631)                               | -                               | -                                | -                                    |
| Chênh lệch tỷ giá                      | -                      | -   | -                               | -                                | (1.219.965.378)                      |
| Tại ngày 31/12/2010<br>(trình bày lại) | 200.000.000.000        | 80.356.883.992                              | 64.244.999.415                  | 7.681.887.070                    | (1.219.965.378)                      |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                      | 4.278.031.108                               | -                               | -                                | -                                    |
| Trích quỹ trong kỳ                     | -                      | (8.098.841.825)                             | 4.049.343.957                   | 2.024.671.979                    | -                                    |
| Bổ sung từ thuế TNDN được giảm         | -                      | (80.510.043)                                | 80.510.043                      | -                                | -                                    |
| Chia cổ tức                            | -                      | (20.000.000.000)                            | -                               | -                                | -                                    |
| Chênh lệch tỷ giá                      | -                      | -   | -                               | -                                | 765.174.110                          |
| Tại ngày 30/06/2011                    | <b>200.000.000.000</b> | <b>56.455.563.232</b>                       | <b>68.374.853.415</b>           | <b>9.706.559.049</b>             | <b>(454.791.268)</b>                 |

**a. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ VND. Tại ngày 30/06/2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh |             | Vốn đã góp tại ngày<br>30/06/2011 |             | Vốn đã góp tại ngày<br>31/12/2010 |             |
|--------------------------------|--|-------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|
|                                | VND  | %           | VND                               | %           | VND                               | %           |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 102.000.000.000                            | 51%         | 102.000.000.000                   | 51%         | 102.000.000.000                   | 51%         |
| Vốn của các Cổ đông khác       | 98.000.000.000                             | 49%         | 98.000.000.000                    | 49%         | 98.000.000.000                    | 49%         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>200.000.000.000</b>                     | <b>100%</b> | <b>200.000.000.000</b>            | <b>100%</b> | <b>200.000.000.000</b>            | <b>100%</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b. Trích các quỹ và cổ tức**

Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, lợi nhuận năm 2010 được phân phối và trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 10% tương đương 4.049.343.957 VND
- Quỹ dự phòng tài chính 5% tương đương 2.024.671.979 VND
- Quỹ phúc lợi 2% tương đương 809.868.791 VND
- Quỹ khen thưởng 3% tương đương 1.214.803.187 VND
- Quỹ Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết năm 2010 với số tiền 202.467.198 VND (Quỹ này đã được Công ty tạm ghi nhận trong năm 2010).
- Chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2010 bằng 15%/vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương 30 tỷ VND.

Cũng theo Nghị quyết trên, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại của các năm trước được chia cổ tức cho các cổ đông bằng 5%/vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương 10 tỷ VND.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thống nhất hủy phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, đồng thời thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ VND lên 300 tỷ VND và niêm yết cổ phiếu phát hành thêm tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**15. DOANH THU**

|                        | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Hoạt động vận tải biển | 424.876.740.452                                  | 462.325.469.862                                  |
| Hoạt động khác         | 71.800.816.467                                   | 43.141.474.307                                   |
|                        | <b>496.677.556.919</b>                           | <b>505.466.944.169</b>                           |

**16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                        | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Hoạt động vận tải biển | 359.118.870.316                                  | 388.583.295.443                                  |
| Hoạt động khác         | 66.204.867.921                                   | 39.782.728.906                                   |
|                        | <b>425.323.738.237</b>                           | <b>428.366.024.349</b>                           |

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                       | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Lãi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm | 229.634.097                                      | 144.846.794                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 2.947.963.679                                    | 719.345.194                                      |
| Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính  | 749.732.016                                      | 171.736.742                                      |
|                                       | <b>3.927.329.792</b>                             | <b>1.035.928.730</b>                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay                    | 33.730.525.580                                   | 26.319.262.038                                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 21.170.266.460                                   | 7.573.750.998                                    |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 892.345.000                                      | -  |
| Khác                               | -  | 750.000  |
|                                    | <b>55.793.137.040</b>                            | <b>33.893.763.036</b>                            |

**19. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                           | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Thu nhập khác             | 27.990.908.659                                   | 659.616.387                                      |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 27.974.777.273                                   | 622.727.273                                      |
| Thu nhập khác             | 16.131.386                                       | 36.889.114                                       |
| Chi phí khác              | 17.024.302.105                                   | 258.866.548                                      |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 16.618.556.146                                   | 219.515.465                                      |
| Chi phí khác              | 405.745.959                                      | 39.351.083                                       |
| Lợi nhuận khác            | <b>10.966.606.554</b>                            | <b>400.749.839</b>                               |

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                     | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế                | 5.466.130.805                                    | 20.654.761.629                                   |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế  | 36.000.000                                       | 36.000.000                                       |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế  | (749.732.016)                                    | (117.400.000)                                    |
| Thu nhập chịu thuế                  | <b>4.752.398.789</b>                             | <b>20.573.361.629</b>                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 1.188.099.697                                    | 5.143.340.407                                    |
| Thuế TNDN được miễn, giảm (*)       | -  | (2.571.670.204)                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <b>1.188.099.697</b>                             | <b>2.571.670.203</b>                             |

(\*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Phần "Thuế", Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 4.278.031.108                                    | 18.083.091.426                                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.000.000                                       | 20.000.000                                       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 214  | 904  |

**22. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

|  | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 751.238.000                                      | 295.727.000                                      |

Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty có kế hoạch mua 01 tàu đã qua sử dụng trọng tải từ 15.000 dwt - 45.000 dwt với giá từ 15-20 triệu USD, đóng mới 01 tàu trọng tải 34.000 dwt tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng với giá khoảng 32,5 triệu USD đồng thời bán 03 tàu già hiện khai thác không hiệu quả.

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                       | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|---------------------------------------|--|--|
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b> |  |  |
| Trả cổ tức                            | 13.200.000.000                                   | -  |

Số dư với các bên liên quan:

|                                       | 30/06/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b> |                   |                   |
| Các khoản phải thu                    | 7.342.487.574     | -                 |
| Các khoản phải trả                    | 9.400.000.000     | 19.760.786.383    |
| Vay dài hạn                           | 10.902.972.561    | 10.902.972.561    |
| Lãi vay phải trả                      | 1.660.431.877     | 1.411.753.230     |

Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

|  | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011<br>VND | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010<br>VND |
|--|--|--|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 572.036.972                                      | 550.365.741                                      |

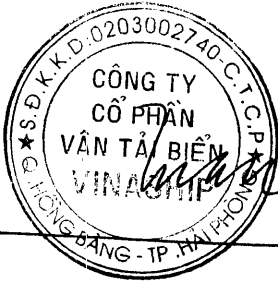
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



**Cao Minh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

**Vương Ngọc Sơn**  
Kế toán trưởng

